

THỐNG KÊ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021-2022
Khoa: Động Lực

S TT	LỚP	SĨ SỐ		KẾT QUẢ RÈN LUYỆN										GHI CHÚ (Không xếp loại)
		TỔNG	NỮ	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung Bình		Yếu		
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Cao đẳng														
Ngành: Công nghệ Ô Tô														
1	19C1-CNÔ1	48	1	29	60,42	18	37,50	1	2,08	0	0,00	0	0,00	
2	19C1-CNÔ2	51		23	45,10	27	52,94	1	1,96	0	0,00	0	0,00	
3	19C1-CNÔ3	52		10	19,23	40	76,92	2	3,85	0	0,00	0	0,00	
4	19C1-CNÔ4	53		32	60,38	17	32,08	2	3,77	0	0,00	2	3,77	
5	19C1-CNÔ5	54		27	50,00	24	44,44	3	5,56	0	0,00	0	0,00	
6	19C1-CNÔ6	50		18	36,00	31	62,00	0	0,00	1	2,00	0	0,00	
7	19C1-CNÔ7	51		18	35,29	33	64,71	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
8	19C1-CNÔ8	51		12	23,53	37	72,55	2	3,92	0	0,00	0	0,00	
9	19C1-CNÔ9	48	1	5	10,42	43	89,58	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
10	20C1-CNÔ1	42		1	2,38	3	7,14	9	21,43	25	59,52	4	9,52	
11	20C1-CNÔ2	35	1	0	0,00	3	8,57	6	17,14	26	74,29	0	0,00	
12	20C1-CNÔ3	40		0	0,00	1	2,50	8	20,00	31	77,50	0	0,00	
13	20C1-CNÔ4	46		0	0,00	0	0,00	7	15,22	37	80,43	2	4,35	
14	20C1-CNÔ5	34		0	0,00	2	5,88	1	2,94	29	85,29	2	5,88	
15	20C1-CNÔ6	34		0	0,00	2	5,88	2	5,88	28	82,35	2	5,88	
16	20C1-CNÔ7	37		0	0,00	1	2,70	6	16,22	29	78,38	1	2,70	
17	20C1-CNÔ8	50		0	0,00	0	0,00	6	12,00	41	82,00	3	6,00	
18	20C1-CNÔ9	36		0	0,00	0	0,00	9	25,00	27	75,00	0	0,00	
19	20C1-CNÔ10	43		0	0,00	1	2,33	5	11,63	37	86,05	0	0,00	
20	20C1-CNÔ11	39		1	2,56	1	2,56	2	5,13	35	89,74	0	0,00	
21	20C1-CNÔ12	35		1	2,86	2	5,71	22	62,86	3	8,57	7	20,00	
22	20C1-CNÔ13	44		1	2,27	2	4,55	7	15,91	31	70,45	3	6,82	
23	20C1-CNÔ14	44		0	0,00	4	9,09	11	25,00	28	63,64	1	2,27	

S TT	LỚP	SỐ SỐ		KẾT QUẢ RÈN LUYỆN										GHI CHÚ (Không xếp loại)
		TỔNG	NỮ	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung Bình		Yếu		
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
24	21C1-CNÔ1	49		3	6,12	9	18,37	18	36,73	18	36,73	1	2,04	
25	21C1-CNÔ2	54		5	9,26	17	31,48	15	27,78	14	25,93	3	5,56	
26	21C1-CNÔ3	49		0	0,00	0	0,00	9	18,37	30	61,22	10	20,41	
27	21C1-CNÔ4	52		0	0,00	3	5,77	10	19,23	32	61,54	7	13,46	
28	21C1-CNÔ5	46		1	2,17	7	15,22	19	41,30	18	39,13	1	2,17	
29	21C1-CNÔ6	56		2	3,57	16	28,57	14	25,00	17	30,36	7	12,50	
30	21C1-CNÔ7	49		1	2,04	1	2,04	14	28,57	26	53,06	7	14,29	
31	21C1-CNÔ8	52	1	2	3,85	3	5,77	11	21,15	23	44,23	13	25,00	
32	21C1-CNÔ9	46	1	1	2,17	5	10,87	13	28,26	23	50,00	4	8,70	
33	21C1-CNÔ10	55		0	0,00	5	9,09	19	34,55	24	43,64	7	12,73	
34	19C3-CNÔ1	23		5	21,74	7	30,43	11	47,83	0	0,00	0	0,00	
35	19C3-CNÔ2	22		2	9,09	8	36,36	10	45,45	2	9,09	0	0,00	
36	19C4-CNÔ1	16		7	43,75	3	18,75	4	25,00	1	6,25	1	6,25	
37	20C3-CNÔ1	37		3	8,11	4	10,81	11	29,73	14	37,84	5	13,51	
38	20C3-CNÔ2	32		0	0,00	7	21,88	19	59,38	6	18,75	0	0,00	
39	20C3-CNÔ3	35		0	0,00	4	11,43	22	62,86	9	25,71	0	0,00	
40	20C5-CNÔ1	13		0	0,00	6	46,15	3	23,08	4	30,77	0	0,00	
41	20C6-CNÔ1	19		1	5,26	7	36,84	7	36,84	4	21,05	0	0,00	
42	20C6-CNÔ2	22		0	0,00	3	13,64	6	27,27	13	59,09	0	0,00	
43	20C6-CNÔ3	26		0	0,00	0	0,00	8	30,77	18	69,23	0	0,00	
44	20C6-CNÔ4	23		0	0,00	1	4,35	7	30,43	15	65,22	0	0,00	
45	21C3-CNÔ1	33		1	3,03	9	27,27	7	21,21	14	42,42	2	6,06	
46	21C3-CNÔ2	26		5	19,23	5	19,23	6	23,08	7	26,92	3	11,54	
47	21C3-CNÔ3	29		7	24,14	9	31,03	3	10,34	9	31,03	1	3,45	
48	21C3-CNÔ4	30		3	10,00	10	33,33	7	23,33	9	30,00	1	3,33	
49	21C5-CNÔ1	22		1	4,55	4	18,18	8	36,36	8	36,36	1	4,55	
50	21C6-CNÔ1	39		3	7,69	6	15,38	12	30,77	18	46,15	0	0,00	
51	21C6-CNÔ2	33		0	0,00	8	24,24	16	48,48	9	27,27	0	0,00	
52	20C2-CNÔ1	31		1	3,23	3	9,68	13	41,94	13	41,94	1	3,23	
53	20C2-CNÔ2	38		0	0,00	1	2,63	10	26,32	24	63,16	3	7,89	
54	20C2-CNÔ3	25		0	0,00	0	0,00	13	52,00	12	48,00	0	0,00	
CỘNG 54 Lớp		2099	5	232	11,05	463	22,06	457	21,77	842	40,11	105	5,00	0

S TT	LỚP	SĨ SỐ		KẾT QUẢ RÈN LUYỆN										GHI CHÚ (Không xếp loại)	
		TỔNG	NỮ	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung Bình		Yếu			
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
Trung cấp															
Ngành: Công nghệ Ô Tô															
1	19T4-CNÔ1	43		0	0,00	4	9,30	12	27,91	27	62,79	0	0,00		
2	19T4-CNÔ2	38		3	7,89	3	7,89	10	26,32	22	57,89	0	0,00		
3	19T4-CNÔ3	36		4	11,11	3	8,33	10	27,78	19	52,78	0	0,00		
4	19T4-CNÔ4	41		4	9,76	6	14,63	10	24,39	20	48,78	1	2,44		
5	19T4-CNÔ5	46		1	2,17	4	8,70	15	32,61	25	54,35	1	2,17		
6	20T4-CNÔ1	48		1	2,08	2	4,17	12	25,00	30	62,50	3	6,25		
7	20T4-CNÔ2	40	1	1	2,50	7	17,50	14	35,00	12	30,00	6	15,00		
8	20T4-CNÔ3	40		1	2,50	4	10,00	12	30,00	22	55,00	1	2,50		
9	20T4-CNÔ4	36		1	2,78	7	19,44	12	33,33	10	27,78	6	16,67		
10	20T4-CNÔ5	38		0	0,00	4	10,53	14	36,84	19	50,00	1	2,63		
11	21T4-CNÔ1	56		1	1,79	0	0,00	9	16,07	40	71,43	6	10,71		
12	21T4-CNÔ2	54		1	1,85	0	0,00	6	11,11	39	72,22	8	14,81		
13	21T4-CNÔ3	49		0	0,00	1	2,04	10	20,41	34	69,39	4	8,16		
14	21T4-CNÔ4	41	1	0	0,00	0	0,00	7	17,07	26	63,41	8	19,51		
CỘNG 14 Lớp		606	2	18	2,97	45	7,43	153	25,25	345	56,93	45	101	0	
68	TỔNG CỘNG (68 LỚP)	2705	7	250	9,24	508	18,78	610	22,55	1187	43,88	150	5,55	0	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG TTGD - CTSV



Lê Xuân Thiện

- Từ XS, Tốt, Khá trở lên
- Trung bình
- Yếu

1368 50,57
1187 43,88
150 5,55

- Từ TB trở lên
- Yếu

2555 94,45
150 5,55

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đinh Hồng Minh